



An Giang Agriculture and Foods Import – Export Joint - Stock Company

CÔNG TY CỔ PHẦN XNK NÔNG SẢN THỰC PHẨM AN GIANG

2045 Tran Hung Dao St, Long Xuyen city, An Giang Province, Viet Nam

Tel: 84 02963 932963 Fax: 84 02963 932981

E-mail: xnknstpagg@hcm.vnn.vn – Web site: www.afiex.com.vn

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

QUÍ IV NĂM 2023



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
			VND	VND
A. Tài sản ngắn hạn (100=110+120+130+140+150)	100		980.371.869.987	1.003.084.160.306
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	5.207.762.123	101.330.216.819
1. Tiền	111		5.207.762.123	30.861.636.843
2. Các khoản tương đương tiền	112			70.468.579.976
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	4	25.425.490.496	41.695.210.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		1.695.210.000	1.695.210.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		(367.650.000)	
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		24.097.930.496	40.000.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		801.384.697.146	699.650.061.352
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	5	530.514.384.385	578.021.149.266
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	6	175.997.305.373	102.484.137.835
6. Phải thu ngắn hạn khác	136	7	106.717.228.996	29.220.026.813
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		(11.844.221.608)	(10.075.252.562)
IV. Hàng tồn kho	140	8	145.532.626.901	157.462.359.800
1. Hàng tồn kho	141		145.532.626.901	157.462.359.800
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.821.293.321	2.946.312.335
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	9	1.086.079.012	1.146.653.338
2. Thuế VAT được khấu trừ	152		1.735.214.309	1.799.658.997
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153	15		
B. Tài sản dài hạn (200=210+220+240+250+260)	200		174.621.364.991	91.098.714.510
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		50.000.000.000	397.193.400
6. Phải thu dài hạn khác	216	7	50.000.000.000	397.193.400
II. Tài sản cố định (220=221+224+227+230)	220		70.644.629.389	77.362.428.408
1. Tài sản cố định hữu hình	221	10	41.979.250.507	47.972.765.622
- Nguyên giá	222		269.223.467.508	268.975.702.963
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(227.244.217.001)	(221.002.937.341)
3. Tài sản cố định vô hình	227	11	28.665.378.882	29.389.662.786
- Nguyên giá	228		34.117.916.630	34.117.916.630
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(5.452.537.748)	(4.728.253.844)
III. Bất động sản đầu tư	230			
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		980.255.685	352.969.685
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241			-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	12	980.255.685	352.969.685
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250	4	48.209.010.963	6.900.000.000
1. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252			
2. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		6.900.000.000	6.900.000.000
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		41.309.010.963	
VI. Tài sản dài hạn khác	260		4.787.468.954	6.086.123.017
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	9	4.787.468.954	6.086.123.017
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.154.993.234.978	1.094.182.874.816

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023
(tiếp theo)

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ VND	Số đầu năm VND
A. Nợ phải trả (300=310+330)	300		705.241.230.603	668.956.187.033
I. Nợ ngắn hạn	310		704.847.730.603	668.562.687.033
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	13	64.455.093.491	83.294.551.961
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	14	4.535.709.312	3.935.248.507
3. Thuế & các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	6.284.873.546	445.252.515
4. Phải trả người lao động	314			
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	1.399.962.541	2.279.411.968
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318			
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	17	10.968.437.532	13.711.087.888
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	615.507.304.822	564.132.785.056
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321			
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.696.349.359	764.349.138
II. Nợ dài hạn	330		393.500.000	393.500.000
7. Phải trả dài hạn khác	337	17	393.500.000	393.500.000
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18		
B. Nguồn vốn chủ sở hữu (400=410+430)	400		449.752.004.375	425.226.687.783
I. Vốn chủ sở hữu	410	19	449.752.004.375	425.226.687.783
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		350.000.000.000	350.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b			
2. Thặng dư vốn cổ phần	413			
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413			
4. Vốn khác của chủ sở hữu	415			
5. Cổ phiếu quỹ	415			
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416			
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417			
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		11.683.730.497	10.252.430.276
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419			
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420			
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		88.068.273.878	64.974.257.507
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		61.543.657.065	36.348.253.080
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		26.524.616.813	28.626.004.427
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422			
II. Nguồn Kinh phí và quỹ khác	430			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.154.993.234.978	1.094.182.874.816

Người Lập Bảng

Ngô Quang Thuận

Kế Toán Trưởng

Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám Đốc
CÔNG TY CP
XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG
TP. LONG XUYẾN - T. AN GIANG
M.S.D.N: 1600194467
T. AN

Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Quý 4 Năm 2023

Đơn vị tính: đồng

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 4		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	21	612.306.224.785	626.142.992.895	2.148.057.027.265	1.623.675.965.645
* Trong đó : doanh thu xuất khẩu						
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	22	6.248.921.230	3.589.718.746	10.991.965.388	11.614.714.119
3. Doanh thu thuần về cung cấp HHDV (10=01-02)	10	23	606.057.303.555	622.553.274.149	2.137.065.061.877	1.612.061.251.526
4. Giá vốn hàng bán	11	24	576.453.770.811	610.378.419.789	2.045.269.947.401	1.572.011.929.409
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và CCDV (20=10-11)	20		29.603.532.744	12.174.854.360	91.795.114.476	40.049.322.117
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	25	9.628.795.754	11.633.896.405	21.336.684.112	29.480.390.527
7. Chi phí tài chính	22	26	11.625.240.748	10.184.991.785	52.221.710.715	26.345.668.820
* Trong đó : chi phí lãi vay	23		10.927.817.277	10.007.002.353	49.983.539.087	22.289.624.923
8. Chi phí bán hàng	25	27	3.744.331.181	5.094.718.752	12.136.545.244	16.336.167.424
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	28	6.615.538.614	6.365.407.215	17.089.318.596	21.729.073.799
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD [20+(21-22)-(25+26)]	30		17.247.217.955	2.163.633.013	31.684.224.033	5.118.802.601
11. Thu nhập khác	31	29	535.407.565	1.442.824.798	1.857.817.092	34.943.810.224
12. Chi phí khác	32	30	281.037.429	1.881.546.944	758.263.141	4.718.329.611
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		254.370.136	(438.722.146)	1.099.553.951	30.225.480.613
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50=30+40)	50		17.501.588.091	1.724.910.867	32.783.777.984	35.344.283.214
15. Chi phí thuế DN hiện hành	51	31	3.504.397.590	359.903.539	6.259.161.171	6.718.278.787
16. Chi phí thuế DN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập DN (60=50-51-52)	60		13.997.190.501	1.365.007.328	26.524.616.813	28.626.004.427
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	32	400	39	758	85

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng


Trịnh Minh Dũng
T.C.P. AN G3

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám Đốc



Tăng Vũ Giang

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Quý 4 Năm 2023
(Theo phương pháp gián tiếp)

Chi tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2023	Năm 2022
			VND	VND
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		32.783.777.984	35.344.283.214
2. Điều chỉnh các khoản			46.842.968.013	(24.851.649.211)
- Khấu hao TSCD	02		6.965.563.564	7.063.859.457
- Các khoản dự phòng	03		2.136.619.046	1.478.011.286
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(22.507.474)	(1.745.702)
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(12.220.246.210)	(55.681.399.175)
- Chi phí lãi vay	06		49.983.539.087	22.289.624.923
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ HĐ kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		79.626.745.997	10.492.634.003
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(151.272.997.706)	(396.102.201.423)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		11.929.732.899	(4.211.651.429)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (Không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(20.371.452.368)	77.500.705.539
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		1.359.228.389	3.953.255.199
- Tăng, giảm chứng khoán kinh doanh	13			2.318.400.000
- Tiền lãi vay đã trả	14		(49.425.894.228)	(21.365.009.229)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(393.576.914)	(7.749.223.558)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16			
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(1.432.421.881)	(1.145.300.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(129.980.635.812)	(336.308.390.898)
II. LƯU CHUYỂN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCD và các TSDH khác	21		(247.764.545)	(25.014.552.770)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCD và các TS DH khác	22			39.349.885.637
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(44.309.010.963)	(55.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		20.237.225.113	20.000.000.000
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25			
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26			54.450.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		6.780.704.271	5.389.181.610
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(17.538.846.124)	39.174.514.477
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
3. Tiền thu từ đi vay	33		1.458.864.026.707	1.149.806.962.973
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.407.489.506.941)	(809.997.643.252)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36			
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		51.374.519.766	339.809.319.721
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(96.144.962.170)	42.675.443.300
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		101.330.216.819	58.653.027.817
Ảnh hưởng của tỷ giá hối đoái đến quy đổi ngoại tệ	61		22.507.474	1.745.702
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		5.207.762.123	101.330.216.819

Người Lập Bảng

Kế Toán Trưởng

Ngô Quang Thanh

Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024
CÔNG TY Tổng Giám Đốc
CP
XUẤT NHẬP KHẨU
NÔNG SẢN THỰC PHẨM
AN GIANG
TP. LONG XUYỀN T. AN GIANG
Tăng Vũ Giang

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH Quý 4 Năm 2023

1. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

Công ty Cổ phần Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang tên giao dịch là An Giang Agriculture and foods Import – Export Joint stock company (tên viết tắt là Aflix) chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước Công ty Xuất nhập khẩu Nông sản Thực phẩm An Giang theo Quyết định số 1808/QĐ-UBND ngày 22 tháng 09 năm 2010 của Ủy ban nhân dân tỉnh An Giang.

Công ty hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty cổ phần số 1600194461 đăng ký lần đầu ngày 01 tháng 04 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 1 ngày 14 tháng 07 năm 2011; đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 09 tháng 05 năm 2013; đăng ký thay đổi lần thứ 3 ngày 14 tháng 05 năm 2014; đăng ký thay đổi lần thứ 4 ngày 22 tháng 06 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 5 ngày 30 tháng 12 năm 2016; đăng ký thay đổi lần thứ 6 ngày 21 tháng 04 năm 2017; đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 27 tháng 08 năm 2019; đăng ký thay đổi lần thứ 8 ngày 01 tháng 02 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 9 ngày 28 tháng 04 năm 2021; đăng ký thay đổi lần thứ 10 ngày 05 tháng 05 năm 2022; đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 26 tháng 10 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh An Giang cấp.

Mã chứng khoán Công ty là: AFX

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Số 2045 Trần Hưng Đạo, Phường Mỹ Thới, Tp. Long Xuyên, tỉnh An Giang.

Vốn điều lệ của Công ty là 350.000.000.000 đồng; tương đương 35.000.000 cổ phần, mệnh giá một cổ phần là 10.000 VND/CP.

Lĩnh vực kinh doanh

Tổng hợp nhiều lĩnh vực kinh doanh.

Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là:

Mua bán lương thực, sản phẩm chăn nuôi gia súc gia cầm, thủy sản;

Mua bán nguyên liệu thức ăn chăn nuôi, dịch vụ cung cấp vật nuôi;

Mua bán lúa giống, thóc, ngô, lúa mì, hạt ngũ cốc khác;

Khai thác gỗ;

Xay sát, sản xuất thức ăn gia súc, sản xuất thức ăn chăn nuôi thủy sản;

Mua bán thịt gia súc, gia cầm đã qua giết mổ, sản xuất, chế biến và bảo quản thịt;

Sơ chế gỗ; Sản xuất các sản phẩm từ gỗ.

Cấu trúc Công ty

Stt	Tên đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1	Chi nhánh Xuất khẩu Lương thực	Khóm Thạnh An, P. Mỹ Thới, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lương thực
2	Chi nhánh Xí nghiệp Thức ăn chăn nuôi Thủy sản	Quốc lộ 91, Khóm Đông Thạnh B, phường Mỹ Thạnh, TP Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Thức ăn gia súc.
3	Chi nhánh Xí nghiệp Chế biến Lâm súc sản	Khóm Đông Thạnh B, P.Mỹ Thạnh, TP.Long Xuyên, tỉnh An Giang.	Chế biến lâm súc sản
4	Chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh	Lầu 6, Số 68 Nguyễn Huệ, Phường Bến Nghé, Quận 1, TP.HCM.	Dịch vụ
5	Chi nhánh tại Hà Nội	Tầng 17 Tòa nhà Geleximco, số 36 phố Hoàng Cầu, Phường Ô Chợ Dừa, Quận Đống Đa, TP. Hà Nội.	Thương mại hàng nông sản

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng.

2. Chế độ và chính sách kế toán áp dụng tại Công ty

2.1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán:

Kỳ kế toán năm của Công ty theo năm dương lịch bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

2.2. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21/3/2016 của Bộ Tài Chính về sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC.

Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

2.3. Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính của Công ty bao gồm tiền và các khoản tương đương tiền, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác, các khoản cho vay, các khoản đầu tư ngắn hạn và dài hạn. Tại thời điểm ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được xác định theo giá mua/chi phí phát hành cộng các chi phí phát sinh khác liên quan trực tiếp đến việc mua, phát hành tài sản tài chính đó.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, các khoản phải trả người bán và phải trả khác, chi phí phải trả. Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá phát hành cộng các chi phí phát sinh liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó.

Giá trị sau ghi nhận ban đầu

Hiện tại chưa có các quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

2.4. Tiền và các khoản tương đương tiền:

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn, vàng tiền tệ sử dụng với các chức năng cất trữ giá trị không bao gồm các loại vàng được phân loại là hàng tồn kho sử dụng với mục đích là nguyên vật liệu để sản xuất sản phẩm hoặc hàng hóa để bán.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời gian đáo hạn không quá 03 tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

2.5. Các khoản đầu tư tài chính

Chứng khoán kinh doanh được ghi sổ kế toán theo giá gốc, bao gồm: Giá mua cộng các chi phí mua (nếu có) như chi phí môi giới, giao dịch, cung cấp thông tin, thuế, lệ phí và phí ngân hàng. Giá gốc của chứng khoán kinh doanh được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản thanh toán tại thời điểm giao dịch phát sinh.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: Các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên doanh liên kết được xác định theo giá gốc.

Giá trị ghi sổ của các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư được xác định theo giá gốc nếu là đầu tư bằng tiền hoặc giá đánh giá lại nếu là đầu tư bằng tài sản phi tiền tệ.

Cổ tức nhận bằng cổ phiếu chỉ thực hiện ghi nhận số lượng cổ phiếu được nhận, không ghi nhận tăng giá trị khoản đầu tư và doanh thu hoạt động tài chính.

Cổ phiếu hoán đổi được xác định giá trị cổ phiếu theo giá trị hợp lý tại ngày trao đổi. Giá trị hợp lý đối với cổ phiếu của công ty niêm yết là giá đóng cửa niêm yết trên thị trường chứng khoán, đối với cổ phiếu chưa niêm yết giao dịch trên sàn UPCOM là giá giao dịch đóng cửa trên sàn UPCOM, đối với cổ phiếu chưa niêm yết khác là giá thỏa thuận theo hợp đồng hoặc giá trị sổ sách tại thời điểm trao đổi.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập khi đơn vị nhận đầu tư phát sinh lỗ, ngoại trừ trường hợp khoản lỗ đó đã nằm trong dự kiến của Công ty mẹ khi quyết định đầu tư. Dự phòng giảm giá đầu tư được hoàn nhập khi đơn vị nhận đầu tư sau đó tạo ra lợi nhuận để bù trừ cho các khoản lỗ đã được lập dự phòng trước kia. Khoản dự phòng chỉ được hoàn nhập trong phạm vi sao cho không vượt quá giá trị ghi sổ của chúng khi giá định không có khoản dự phòng nào đã được ghi nhận. Việc trích lập dự phòng đầu tư tài chính dài hạn được thực hiện theo các quy định hướng dẫn tại Thông tư số 48/2019/TT-BTC ngày 08/08/2019, hướng dẫn việc trích lập và xử lý các khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho, tồn thất các khoản đầu tư, nợ phải thu khó đòi và bảo hành sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ, công trình xây dựng tại doanh nghiệp.

2.6. Các khoản phải thu:

Các khoản phải thu được theo dõi chi tiết theo kỳ hạn phải thu, đối tượng phải thu, loại nguyên tệ phải thu, và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

2.7. Hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì hàng tồn kho được tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

1467
TY
KH
CPH
NG
T.M

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền và phương pháp đích danh thực tế.
Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp chi phí nguyên vật liệu chính cho từng loại sản phẩm chưa hoàn thành.

Căn hộ xây dựng để bán được ghi nhận theo chi phí liên quan trực tiếp đến việc xây dựng căn hộ, bao gồm cả chi phí lãi vay.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối kỳ căn cứ theo số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được.

2.8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các chi phí lũy kế liên quan trực tiếp đến việc xây dựng các công trình nhà xưởng văn phòng, và các dự án Bất động sản mà Công ty là chủ đầu tư và các công trình này chưa hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

2.9. Tài sản cố định, Tài sản cố định thuê tài chính và Bất động sản đầu tư

Thực hiện Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 và Thông tư 147/2016/TT-BTC sửa đổi bổ sung một số điều thông tư 45 của Bộ tài chính về hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định. Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại. Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng.

Thời gian khấu hao được ước tính như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	06 – 50 năm
- Máy móc, thiết bị	06 – 15 năm
- Phương tiện vận tải	06 – 30 năm
- Thiết bị dụng cụ quản lý	03 – 08 năm
- Tài sản cố định khác	04 – 25 năm

Quyền sử dụng đất của Công ty được khấu hao như sau: được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng đất từ 20 năm đến 50 năm, quyền sử dụng đất không thời hạn.

Phần mềm máy vi tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng từ 03 năm đến 08 năm.

2.10. Chi phí trả trước

Các chi phí đã phát sinh liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán được hạch toán vào chi phí trả trước để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong các kỳ kế toán sau.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

2.11. Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả được theo dõi theo kỳ hạn phải trả, đối tượng phải trả, loại nguyên tệ phải trả và các yếu tố khác theo nhu cầu quản lý của Công ty.

2.12. Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Giá trị khoản nợ phải trả thuê tài chính là tổng số tiền phải trả được tính bằng giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu hoặc giá trị hợp lý của tài sản thuê.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được theo dõi theo từng đối tượng cho vay, từng khế ước vay nợ và kỳ hạn phải trả của các khoản vay, nợ thuê tài chính. Trường hợp vay, nợ bằng ngoại tệ thì thực hiện theo dõi chi tiết theo nguyên tệ.

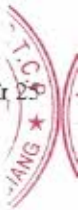
2.13. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”. Ngoài ra, đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng.

Đối với các khoản vốn vay chung, trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất một tài sản dở dang thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong mỗi kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hoá được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích cho một tài sản dở dang.

2.14. Chi phí phải trả

Các khoản phải trả cho hàng hóa dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã được cung cấp cho người mua trong kỳ báo cáo nhưng thực tế chưa chi trả, chi phí lãi tiền vay phải trả... được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh của kỳ báo cáo.



Việc ghi nhận các khoản chi phí phải trả vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ được thực hiện theo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí phát sinh trong kỳ. Các khoản chi phí phải trả sẽ được quyết toán với số chi phí thực tế phát sinh. Số chênh lệch giữa số trích trước và chi phí thực tế được hoàn nhập.

2.15. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh nghiệp có nghĩa vụ nợ hiện tại (nghĩa vụ pháp lý hoặc nghĩa vụ liên đới) do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra;
- Sự giảm sút về những lợi ích kinh tế có thể xảy ra dẫn đến việc yêu cầu phải thanh toán nghĩa vụ nợ; và
- Đưa ra được một ước tính đáng tin cậy về giá trị của nghĩa vụ nợ đó.

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chỉ những khoản chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

2.16. Doanh thu chưa thực hiện

Doanh thu chưa thực hiện gồm doanh thu nhận trước như: số tiền của khách hàng đã trả trước cho một hoặc nhiều kỳ kế toán về cho thuê tài sản, khoản lãi nhận trước khi cho vay vốn hoặc mua các công cụ nợ và các khoản doanh thu chưa thực hiện khác như: chênh lệch giữa giá bán hàng trả chậm, trả góp theo cam kết với giá bán trả tiền ngay, khoản doanh thu tương ứng với giá trị hàng hóa, dịch vụ hoặc số phải chiết khấu giảm giá cho khách hàng trong chương trình khách hàng truyền thống...

Doanh thu chưa thực hiện được kết chuyển vào Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ hoặc Doanh thu hoạt động tài chính theo số tiền được xác định phù hợp với từng kỳ kế toán.

2.17. Vốn chủ sở hữu:

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Vốn khác thuộc Vốn chủ sở hữu phản ánh số vốn kinh doanh được hình thành do bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh hoặc do được tặng, biếu, tài trợ, đánh giá lại tài sản (nếu được phép ghi tăng giảm Vốn đầu tư của chủ sở hữu).

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể được chia cho các nhà đầu tư dựa trên tỷ lệ góp vốn sau khi được Hội đồng quản trị phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trên Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty và thông báo ngày chốt quyền nhận cổ tức của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Việt Nam.

2.18. Doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
 - Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
 - Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
 - Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Hợp đồng xây dựng

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng có thể được ước tính một cách đáng tin cậy và được xác nhận bởi khách hàng, thì doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận vào ngày kết thúc kỳ kế toán. Các khoản tăng hoặc giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được hạch toán vào doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng. Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể được ước tính một cách đáng tin cậy, thì doanh thu chỉ được ghi nhận tương ứng với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc thu hồi là tương đối chắc chắn. Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi các chi phí này đã phát sinh.

2.19. Các khoản giảm trừ doanh thu:

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ phát sinh (kỳ sau).

2.20. Giá vốn hàng bán:

Giá vốn hàng bán phản ánh trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ bán ra trong kỳ.

2.21. Chi phí tài chính:

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí đi vay vốn;
- Chi phí lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán;
- Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái...

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

2.22. Thuế thu nhập doanh nghiệp:

a) Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được xác định dựa trên tổng chênh lệch tạm thời được khấu trừ và giá trị được khấu trừ chuyển sang năm sau của các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định dựa trên các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Tài sản thuế TNDN hoãn lại và Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất thuế TNDN hiện hành, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

b) Chi phí thuế TNDN hiện hành và Chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế TNDN hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế TNDN hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

Không bù trừ chi phí thuế TNDN hiện hành với chi phí thuế TNDN hoãn lại.

2.23. Các bên có liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu bên đó có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên liên quan của Công ty bao gồm:

- Các doanh nghiệp trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung sự kiểm soát với Công ty, bao gồm cả công ty mẹ, công ty con và công ty liên kết;
- Các cá nhân trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những nhân sự quản lý chủ chốt của Công ty, những thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này;
- Các doanh nghiệp do các cá nhân nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp phần quan trọng quyền biểu quyết hoặc có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

Trong việc xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, cần chú ý tới bản chất của mối quan hệ chứ không chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó.

500
ÔN
C
TNH
SẢN
NG
KUYE

3. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Tiền mặt tại quỹ	1.044.593.335	1.563.963.547
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	4.163.168.788	29.297.673.296
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (VND)	4.061.840.768	29.200.623.564
+ Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn (ngoại tệ)	101.328.020	97.049.732
Các khoản tương đương tiền		70.468.579.976
+ Cty CP Chứng Khoán Alpha		50.300.000.000
+ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang		5.041.589.041
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh An Giang		10.000.000.000
+ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn		5.126.990.935
	5.207.762.123	101.330.216.819

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới ba tháng.

4. Các khoản đầu tư tài chính

a). Chứng khoán kinh doanh

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc	Giá trị hợp lý	Giá gốc	Giá trị hợp lý
Công ty CP Đầu tư EGO Việt Nam	1.695.210.000	1.353.090.000	1.695.210.000	1.914.750.000
Các khoản dự phòng giảm giá chứng khoán	(367.650.000)	(367.650.000)		
Cộng	1.327.560.000	985.440.000	1.695.210.000	1.914.750.000

b). Ngắn hạn: Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Đầu tư ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (i)				
+ Ngân hàng TMCP ĐT và PT Việt Nam, Chi nhánh Châu Thành-Sài Gòn	24.097.930.496	24.097.930.496	25.000.000.000	25.000.000.000
+ Ngân hàng NN & PTNT Việt Nam - Chi nhánh Bình Dương	-	-	10.000.000.000	10.000.000.000
+ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	-	-	5.000.000.000	5.000.000.000
Cộng	24.097.930.496	24.097.930.496	40.000.000.000	40.000.000.000

(i) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 6 tháng đến 12 tháng.

c). Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Cuối kỳ			Đầu năm		
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá trị hợp lý VND
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
Tổng cộng	6.900.000.000		6.900.000.000	6.900.000.000		6.900.000.000
	(41.309.010.963)		(41.309.010.963)			

Chi tiết khoản đầu tư

Tên Công ty	Tỷ lệ biểu quyết của Aflix	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
Công Ty TNHH Thương Mại Sài Gòn – An Giang	15%	Số 12 Nguyễn Huệ, Phường Mỹ Long, TP. Long Xuyên, tỉnh An giang, Việt Nam	Kinh doanh siêu thị

5. Các khoản phải thu ngắn hạn của khách hàng:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Phải thu khách hàng		
Công Ty TNHH ĐT TM Nam Tiến VN	-	5.278.704.000
Công ty TNHH TM và Hợp tác Quốc Tế Đông Dương	-	55.890.597.021
Ông Trần Chí Thiện	-	1.171.011.780
CÔNG TY TNHH GREEN BUY VIETNAM	1.473.550.000	46.568.203.733
CÔNG TY TNHH KINH DOANH NÔNG THỦY SẢN AN GIANG	81.855.092.775	29.173.743.109
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ EGO VIỆT NAM	-	41.277.466.400
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI DOVA VN	38.580.465.650	-
Nhữ Thị Kim Chung	28.111.038.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH VIỆT NAM	50.499.679.320	-
CÔNG TY TNHH KINH DOANH THƯƠNG MẠI NHẬT DƯƠNG	37.568.041.500	-
Đỗ Văn Mạnh	26.892.300.343	-
Các khách hàng khác	265.534.216.797	398.661.423.223
Tổng cộng	530.514.384.385	578.021.149.266
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	9.725.025.459	8.169.770.613
Giá trị thuần	520.789.358.926	569.851.378.653

6. Trả trước cho người bán ngắn hạn:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Cty TNHH KD TM và DV Minh Hải	18.000.000.000	13.755.000.000
Công ty TNHH SOCO Việt Nam	17.800.000.000	9.900.000.000
Công ty TNHH TM&ĐT Trần Hiếu		8.907.994.080
Công ty TNHH ĐT kinh doanh Song An		8.926.405.925
Công ty TNHH giải pháp HHS	15.951.310.000	16.507.537.600
Công ty TNHH MTV Dương Nghị		11.880.000.000
CÔNG TY TNHH SẢN XUẤT VÀ DỊCH VỤ QUANG TRUNG	20.153.700.000	
CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI QUỐC TÊ PHÚ LỢI	27.623.248.700	
CÔNG TY TNHH TM DV LOCBTH Việt Nam	26.000.000.000	
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ VÀ THƯƠNG MẠI QUANG MINH VIỆT NAM	27.707.520.600	
Công ty TNHH Đầu Tư Thương Mại Dịch Vụ Hoa Sen Tây Đô	9.219.726.250	
Các khách hàng khác	13.541.799.823	32.607.200.230
Tổng cộng	175.997.305.373	102.484.137.835
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	1.513.958.000	1.300.243.800
Giá trị thuần	174.483.347.373	101.183.894.035

7. Phải thu khác

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
7a). Ngắn hạn	106.717.228.996	(605.238.149)	29.220.026.813	(605.238.149)
Tạm ứng	48.039.999.836		373.102.912	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	57.002.590.296	-	762.223.750	-
Phải thu khác	1.674.638.864	(605.238.149)	28.084.700.151	(605.238.149)
7b). Dài hạn	50.000.000.000		397.193.400	-
Cầm cố, thế chấp, ký quỹ, ký cược	-	-	397.193.400	
Phải thu dài hạn khác	50.000.000.000	-	-	
Cộng	156.717.228.996	(605.238.149)	29.617.220.213	(605.238.149)

9. Hàng tồn kho:

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng mua đang đi đường			3.223.825.380	
Nguyên liệu, vật liệu	31.560.034.781		53.591.794.746	
Công cụ, dụng cụ	3.498.452.392		3.777.428.252	
Chi phí SXKD dở dang	20.978.066.699		49.976.675.016	
Thành phẩm	58.925.281.259		24.504.896.795	
Hàng hóa	30.570.791.770		22.387.739.611	
Cộng	145.532.626.901		157.462.359.800	

10. Tài sản dở dang dài hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
- Mua sắm tài sản cố định		
- Sửa chữa lớn TSCĐ	980.255.685	352.969.685
- Xây dựng cơ bản khác		
Cộng	980.255.685	352.969.685

11. Chi phí trả trước

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Ngắn hạn	1.086.079.012	1.146.653.338
Chi phí sửa chữa, bảo dưỡng tài sản	243.688.412	604.047.579
Công cụ dụng cụ phân bổ	21.554.170	198.149.587
Bảo hiểm hàng hóa, tài sản, con người,...	33.164.140	185.725.215
Chi phí khác	787.672.290	158.730.957
b). Dài hạn	4.787.468.954	6.086.123.017
Sửa chữa, bảo dưỡng TS	1.912.628.593	3.754.206.820
Công cụ dụng cụ phân bổ	265.559.478	1.235.118.095
Giá trị dần heo công cụ chờ phân bổ	1.492.458.495	1.083.916.972
Chi phí khác	1.116.822.388	12.881.130
Cộng	5.873.547.966	7.232.776.355

12. Tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục						DVT: VND
	Nhà Cửa vật Kiến trúc	Máy Móc Thiết Bị	Phương tiện VT truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ Khác	Tổng cộng
Nguyên Giá						
Số đầu năm	113.727.041.226	127.998.159.440	20.493.042.795	3.591.018.514	3.166.440.988	268.975.702.963
- Mua trong kỳ	75.350.000	89.600.000				164.950.000
- Đầu tư hoàn thành				82.814.545		82.814.545
- Tăng do phân loại lại	61.745.000		401.410.000		80.000.000	543.155.000
- Góp vốn bằng tài sản					156.000.000	156.000.000
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại		401.410.000	141.745.000			543.155.000
- Giảm khác					156.000.000	156.000.000
Số cuối kỳ	113.864.136.226	127.686.349.440	20.752.707.795	3.673.833.059	3.246.440.988	269.223.467.508
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	92.109.897.482	111.356.228.387	12.482.640.423	2.687.771.083	2.366.399.966	221.002.937.341
- Khấu hao trong kỳ	2.447.573.134	2.337.310.493	1.125.217.490	184.770.227	149.530.022	6.244.401.366
- Tăng do phân loại lại	61.745.000		35.723.201		77.591.226	175.059.427
- Góp vốn bằng tài sản						
- Tăng khác						
- Thanh lý, nhượng bán						
- Giảm do phân loại lại		35.723.201	139.336.226			175.059.427
- Giảm khác					3.121.706	3.121.706
Số cuối kỳ	94.619.215.616	113.657.815.679	13.504.244.888	2.872.541.310	2.590.399.508	227.244.217.001
Giá trị còn lại						
Tại ngày đầu năm	21.617.143.744	16.641.931.053	8.010.402.372	903.247.431	800.041.022	47.972.765.622
Tại ngày cuối kỳ	19.244.920.610	14.028.533.761	7.248.462.907	801.291.749	656.041.480	41.979.250.507

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đang thế chấp các khoản vay: 34.614.456.283 VND
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng còn sử dụng: 158.767.463.246 VND

13. Tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm Máy tính VND	Cộng VND
a/ Nguyên Giá			
Số dư đầu năm	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
- Mua trong kỳ			
- Tăng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	33.483.919.130	633.997.500	34.117.916.630
b/ Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	4.603.251.634	125.002.210	4.728.253.844
- Khấu hao trong kỳ	647.219.904	77.064.000	724.283.904
- Tăng khác			
- Thanh lý, Nhượng Bán:			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	5.250.471.538	202.066.210	5.452.537.748
c/ Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	28.880.667.496	508.995.290	29.389.662.786
Tại ngày cuối kỳ	28.233.447.592	431.931.290	28.665.378.882
d/ Nguyên giá TSCĐ vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng			
Tại ngày đầu năm		94.549.500	94.549.500
Tại ngày cuối kỳ		94.549.500	94.549.500
e/ Giá trị còn lại tài sản cố định dùng để thế chấp cho các khoản vay			
Tại ngày đầu năm	27.360.036.884		27.360.036.884
Tại ngày cuối kỳ	26.892.741.989		26.892.741.989

14. Vay và nợ thuê tài chính

	Đầu năm		Trong kỳ		Số cuối kỳ	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Đơn vị tính: VND	
					Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a). NGẮN HẠN	564.132.785.056	564.132.785.056	1.458.864.026.707	1.407.489.506.941	615.507.304.822	615.507.304.822
Vay ngắn hạn	564.132.785.056	564.132.785.056	1.458.864.026.707	1.407.489.506.941	615.507.304.822	615.507.304.822
1/ Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN An Giang	144.219.232.353	144.219.232.353	259.049.939.967	382.367.294.087	20.901.878.233	20.901.878.233
2/ Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN An Giang	24.916.486.000	24.916.486.000	17.706.764.780	42.623.250.780		
3/ Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Châu Thành Sài Gòn	139.421.025.188	139.421.025.188	347.880.407.582	338.137.793.634	149.163.639.136	149.163.639.136
4/ Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - CN Bình Dương	189.734.000.000	189.734.000.000	502.543.000.000	442.371.000.000	249.906.000.000	249.906.000.000
5/ Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	65.842.041.515	65.842.041.515	115.978.702.575	181.820.744.090		
6/ VP Bank - CN hội sở Miền Nam, HCM			167.212.408.853	19.669.424.350	147.542.984.503	147.542.984.503
7/ IVB - Indovina			48.492.802.950	500.000.000	47.992.802.950	47.992.802.950
b). DÀI HẠN	-	-	-	-	-	-
Tổng cộng	564.132.785.056	564.132.785.056	1.458.864.026.707	1.407.489.506.941	615.507.304.822	615.507.304.822

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	Cuối kỳ		Đầu năm	
	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND	Giá Trị VND	Số có khả năng trả nợ VND
Công ty TNHH CJ FOODS Việt Nam	4.711.224.500	4.711.224.500	3.482.566.000	3.482.566.000
Công ty TNHH Thức Ăn CN Miền Tây	3.007.172.100	3.007.172.100	9.280.471.680	9.280.471.680
Cty CP Tập đoàn ĐK Vạn Thịnh	14.149.000.000	14.149.000.000	17.800.000.000	17.800.000.000
CÔNG TY TNHH Thủy Sản Văn Đình	1.632.352.800	1.632.352.800	11.000.724.000	11.000.724.000
CÔNG TY TNHH MTV Thái Thị Thu Hạnh	1.391.500.000	1.391.500.000	14.022.597.600	14.022.597.600
Cty TNHH TM & VLXD Thủy Hoa	2.220.713.188	2.220.713.188	5.662.326.448	5.662.326.448
CÔNG TY TNHH CARGILL VIỆT NAM	14.214.808.000	14.214.808.000	-	-
CÔNG TY TNHH ĐTP T AN VIỆT TÍN	3.652.017.500	3.652.017.500		
Các khách hàng khác	19.476.305.403	19.476.305.403	22.045.866.233	22.045.866.233
Cộng	64.455.093.491	64.455.093.491	83.294.551.961	83.294.551.961

16. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Ông Trương Văn Sỡ (Bình Hòa)	16.858.403	685.570.795
Ông Nguyễn Trường Tôn	104.166.637	204.457.915
CÔNG TY TNHH GREEN AGROS	2.417.940.000	
Các khách hàng khác	4.414.684.272	3.045.219.797
	4.535.709.312	3.935.248.507

17. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số phải thu đầu năm	Số phải nộp đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp/ khấu trừ trong kỳ	Số phải thu cuối kỳ	Số phải nộp cuối kỳ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	-	-	38.475.014.392	38.475.014.392	-	-
Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế xuất khẩu, nhập khẩu	-	-	-	-	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	393.576.914	6.259.161.171	393.576.914	-	6.259.161.171
Thuế thu nhập cá nhân	-	49.837.961	431.546.191	460.750.977	-	20.633.175
Thuế tài nguyên	-	768.320	9.598.400	9.564.800	-	801.920
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-	2.187.187.697	2.187.187.697	-	-
Các loại thuế khác	-	-	17.000.000	17.000.000	-	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	1.069.320	80.675.352	77.467.392	-	4.277.280
		445.252.515	47.460.183.203	41.620.562.172		6.284.873.546

18. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Trích trước phí lãi vay	557.644.859	1.239.744.829
Trích trước Tiền điện	373.344.711	115.425.041
Trích trước các khoản chi phí khác	468.972.971	924.242.098
Cộng	1.399.962.541	2.279.411.968

19. Phải trả khác

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
a). Phải trả ngắn hạn khác	10.968.437.532	13.711.087.888
Kinh phí công đoàn	133.890.770	47.901.464
Bảo hiểm xã hội	268.795.955	302.443.515
Bảo hiểm thất nghiệp	14.461.519	16.563.644
Phải trả về cổ phần hoá	435.857.100	435.857.100
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	8.203.048.950	8.597.158.850
Phải trả khác	1.912.383.238	4.311.163.315
b). Phải trả dài hạn khác	393.500.000	393.500.000
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	393.500.000	393.500.000
Tổng cộng	11.361.937.532	14.104.587.888

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ %	Cuối kỳ VND	Tỷ lệ %	Đầu năm VND
- Đặng Quang Thái	8,14%	28.500.000.000	8,14%	28.500.000.000
- CÔNG TY CỔ PHẦN DỊCH VỤ TÀI CHÍNH VÀ MUA BÁN NỢ VIỆT NAM	6,50%	22.759.000.000	10,50%	36.750.000.000
- Công Ty TNHH MTV Xổ Số Kiến Thiết An Giang	8,63%	30.187.500.000	8,63%	30.187.500.000
- Cổ đông khác	76,73%	268.553.500.000	72,73%	254.562.500.000
Cộng	100%	350.000.000.000	100%	350.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	350.000.000.000	350.000.000.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	350.000.000.000	350.000.000.000

d. Cổ phiếu

	Cuối kỳ	Đầu năm
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đã phát hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	35.000.000	35.000.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	35.000.000	35.000.000

* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành : 10.000 VND/CP

e. Các quỹ của Doanh nghiệp:

	Cuối kỳ VND	Đầu năm VND
Quỹ đầu tư phát triển	11.683.730.497	10.252.430.276
Cộng	11.683.730.497	10.252.430.276

21. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán

	Cuối kỳ	Đầu năm
Ngoại tệ các loại		
- Đồng Euro (EUR)	152,89	184,67
- Đồng đô la Mỹ (USD)	4.041,90	3.941,67

22. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ:

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	609.557.046.280	624.872.631.030	2.139.174.719.029	1.619.441.380.970
Doanh thu cung cấp dịch vụ	2.749.178.505	1.270.361.865	8.882.308.236	4.234.584.675
Cộng	612.306.224.785	626.142.992.895	2.148.057.027.265	1.623.675.965.645

23. Các khoản giảm trừ doanh thu

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Chiết khấu thương mại	6.120.782.487	3.492.618.933	10.021.838.900	10.945.946.391
Hàng bán bị trả lại	128.138.743	97.099.813	970.126.488	668.767.728
Cộng	6.248.921.230	3.589.718.746	10.991.965.388	11.614.714.119

24. Giá vốn hàng bán

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Giá vốn của hàng hóa, TP đã bán	575.840.687.589	609.594.409.088	2.042.255.669.244	1.568.059.292.528
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	613.083.222	784.010.701	3.014.278.157	3.952.636.881
Cộng	576.453.770.811	610.378.419.789	2.045.269.947.401	1.572.011.929.409

25. Doanh thu hoạt động tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Lãi tiền gửi, cho vay	615.239.805	894.573.851	5.160.014.335	3.622.686.977
- Cổ tức, lợi nhuận được chia			1.662.326.159	1.915.342.110
- Lãi kinh doanh chứng khoán		6.300.000.000	37.000.000	19.500.000.000
- Lãi trễ hạn thanh toán	9.012.812.915	3.925.789.766	14.454.836.144	3.925.789.766
- Chênh lệch tỷ giá	743.034	513.532.788	22.507.474	516.571.673
Cộng	9.628.795.754	11.633.896.405	21.336.684.112	29.480.390.527

26. Chi phí tài chính

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Lãi tiền vay	10.927.817.277	10.007.002.353	49.983.539.087	22.289.624.923
- Chiết khấu thanh toán	493.182.357	453.826.019	1.868.991.535	2.840.759.794
- Phí giao dịch chứng khoán		(6.057.226)		
- Lỗ chi phí kinh doanh chứng khoán				1.200.440.000
- Trích lập/hoàn nhập dự phòng	204.240.000	(469.770.000)	367.650.000	(185.958.000)
- Lỗ Chênh lệch tỷ giá	1.114	193.725.230	7.312	194.535.783
- Khác		6.265.409	1.522.781	6.266.320
Cộng	11.625.240.748	10.184.991.785	52.221.710.715	26.345.668.820

27. Chi phí bán hàng

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, cccdc	34.914.475	1.175.875.991	138.572.034	1.290.819.058
- Chi phí nhân viên	1.351.962.613	2.344.649.156	4.410.617.152	4.988.477.554
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	2.065.113	2.065.113	8.260.452	4.818.597
- Thuế, phí, lệ phí		42.899.288		42.899.288
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.164.080.720	625.312.330	4.981.898.535	3.527.868.193
- Chi phí khác bằng tiền	1.191.308.260	903.916.874	2.597.197.071	6.481.284.734
Cộng	3.744.331.181	5.094.718.752	12.136.545.244	16.336.167.424

28. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Chi phí nguyên, vật liệu, bao bì, ccdc	60.758.022	1.154.502.142	358.252.908	6.263.446.726
- Chi phí nhân viên	1.488.018.492	1.338.856.328	5.979.502.356	5.190.520.136
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	195.784.464	190.483.157	782.233.120	797.325.302
- Chi phí thuế, lệ phí	64.080.662	120.794.991	109.819.674	137.357.385
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.675.691.912	668.535.174	5.402.170.303	2.157.018.780
- Chi phí khác bằng tiền	841.653.316	1.147.122.113	2.688.371.189	5.438.292.160
- Trích/hoàn nhập dự phòng	1.289.551.746	1.745.113.310	1.768.969.046	1.745.113.310
Cộng	6.615.538.614	6.365.407.215	17.089.318.596	21.729.073.799

29. Thu nhập khác

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Thu nhập từ hoạt động thanh lý TSCĐ		493.250.000		30.643.370.088
- Thu bồi thường, phạt			555.024.901	731.865.000
- Thu nhập từ bán heo loại, công cụ lao động	354.751.000	854.802.000	949.097.000	3.454.287.000
- Thu nhập khác	180.656.565	94.772.798	353.695.191	114.288.136
Cộng	535.407.565	1.442.824.798	1.857.817.092	34.943.810.224

30. Chi phí khác:

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Giá trị còn lại của heo loại, công cụ lao	260.999.584	889.466.211	627.822.428	3.636.923.628
- Chi phí khác	20.037.845	992.080.733	130.440.713	1.081.405.983
Cộng	281.037.429	1.881.546.944	758.263.141	4.718.329.611

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành:

	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
a. Lợi nhuận kế toán trước thuế thu nhập doanh nghiệp	32.783.777.984	35.344.283.214
- Từ HĐKD chính	29.413.131.810	5.389.436.114
- Từ HĐKD bất động sản	3.370.646.174	29.954.847.100
b. Các khoản điều chỉnh tăng	174.354.030	162.452.830
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD chính	174.354.030	162.452.830
- Chi phí không hợp lệ từ HĐKD bất động sản		
c. Các khoản điều chỉnh giảm		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
d. Thu nhập không tính thuế	1.662.326.159	1.915.342.110
- Từ HĐKD chính	1.662.326.159	1.915.342.110
- Từ HĐKD bất động sản		
e. Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này sau khi chuyển lỗ năm trước		
e1. Thu nhập chịu thuế phát sinh năm nay	31.295.805.855	33.591.393.934
- Từ HĐKD chính	27.925.159.681	3.636.546.834
- Từ HĐKD bất động sản	3.370.646.174	29.954.847.100
e2. Chuyển lỗ thu nhập tính thuế các năm trước		
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		
e3. Thu nhập tính thuế TNDN sau khi chuyển lỗ năm trước	31.295.805.855	33.591.393.934
- Từ HĐKD chính	27.925.159.681	3.636.546.834
- Từ HĐKD bất động sản	3.370.646.174	29.954.847.100
f. Thuế thu nhập doanh nghiệp ước tính kỳ này (Thuế suất: 20%)	6.259.161.171	6.718.278.787
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD chính	5.585.031.936	727.309.367
- Thuế thu nhập doanh nghiệp từ HĐKD bất động sản	674.129.235	5.990.969.420

* Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	6.259.161.171	6.718.278.787
Thuế TNDN phải nộp đầu năm	393.576.914	1.424.521.685
- Từ HĐKD chính		1.424.521.685
- Từ HĐKD bất động sản	393.576.914	
Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa đầu năm	-	13.547.200
- Từ HĐKD chính		
- Từ HĐKD bất động sản		13.547.200
Thuế TNDN được hoàn lại trong kỳ		
Thuế TNDN đã nộp trong kỳ	393.576.914	1.424.521.685
- Từ HĐKD chính		1.424.521.685
- Từ HĐKD bất động sản	393.576.914	
* Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cuối kỳ	6.259.161.171	6.704.731.587
- Từ HĐKD chính	5.585.031.936	727.309.367
- Từ HĐKD bất động sản	674.129.235	5.977.422.220

32. Lãi cơ bản trên cổ phiếu:

	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	26.524.616.813	28.626.004.427
Các khoản điều chỉnh		
- Quỹ khen thưởng phúc lợi được trích từ LNST		(1.431.300.221)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông phổ thông	26.524.616.813	27.194.704.206
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	35.000.000	319.277.778
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	758	85,446

33. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	169.744.282.612	239.396.845.730	574.699.485.952	685.631.450.432
Chi phí nhân công	3.359.229.681	10.037.450.923	14.451.824.879	30.688.028.512
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.732.064.586	1.767.061.693	6.965.563.564	7.063.859.457
Thuế, phí, lệ phí		2.318.378.746	45.739.012	2.332.722.641
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.774.001.083	(13.931.297.928)	28.835.714.840	10.649.235.344
Chi phí bằng tiền khác	2.205.993.764	14.222.305.385	7.184.768.841	26.173.063.950
Cộng	185.815.571.726	253.810.744.549	632.183.097.088	762.538.360.336

34. Báo cáo bộ phận

Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý (Phân loại hoạt động trong nước và ngoài nước)

Công ty chỉ hoạt động trong khu vực địa lý Việt Nam

Báo cáo bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh

Các bộ phận kinh doanh chính của Công ty như sau:

Chỉ tiêu	Doanh thu bán hàng, thành phẩm VND	Doanh thu cung cấp dịch vụ VND	Tổng cộng toàn Công ty VND
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	603.308.125.050	2.749.178.505	606.057.303.555
Chi phí bộ phận	575.840.687.589	613.083.222	576.453.770.811
Kết quả kinh doanh bộ phận	27.467.437.461	2.136.095.283	29.603.532.744
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			10.359.869.795
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			19.243.662.949
Doanh thu từ hoạt động tài chính			9.628.795.754
Chi phí tài chính			11.625.240.748
Thu nhập khác			535.407.565
Chi phí khác			281.037.429
Thuế TNDN hiện hành			3.504.397.590
Lợi nhuận sau thuế			13.997.190.501

35. Nghiệp vụ và số dư với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan khác:

	Quý 4 năm 2023 VND	Quý 4 năm 2022 VND	Lũy kế Năm 2023 VND	Lũy kế Năm 2022 VND
- Lương, thưởng và thù lao của Ban Tổng Giám đốc và Hội đồng Quản trị	336.300.000	829.640.000	2.146.493.333	2.599.167.000
- Lương, thưởng và thù lao của Ban Kiểm Soát			108.000.000	60.000.000
Cộng	336.300.000	829.640.000	2.254.493.333	2.659.167.000

36. Một số chỉ tiêu đánh giá khái quát tình hình hoạt động của doanh nghiệp:

Chỉ tiêu		Quý 4 năm 2023	Quý 4 năm 2022	Số Kỳ này	Số Kỳ trước
<u>Bố trí cơ cấu tài sản và cơ cấu nguồn vốn</u>					
- Bố trí cơ cấu tài sản					
+ Tài sản dài hạn/Tổng số tài sản	%	15,12	12,60	15,12	8,33
+ Tài sản ngắn hạn/Tổng số tài sản	%	84,88	87,40	84,88	91,67
- Bố trí cơ cấu nguồn vốn					
+ Nợ phải trả/ Tổng nguồn vốn	%	61,06	0,06	61,06	61,14
+ Nguồn vốn CSH/Tổng nguồn vốn	%	38,94	38,86	38,94	38,86
<u>Khả năng thanh toán:</u>					
- Khả năng thanh toán hiện hành	Lần	1,39	1,43	1,39	1,50
- Khả năng thanh toán nợ ngắn hạn	Lần	1,64	1,64	1,64	1,64
- Khả năng thanh toán nhanh	Lần	1,18	1,43	1,18	1,26
- Khả năng thanh toán tức thời	Lần	0,01	0,19	0,01	0,05
<u>Tỷ suất lợi nhuận:</u>					
- Tỷ suất lợi nhuận trên doanh thu					
+ Tỷ suất LNTT trên doanh thu	%	2,84	0,27	1,52	2,11
+ Tỷ suất LNST trên doanh thu	%	2,27	0,21	1,23	1,71
- Tỷ suất lợi nhuận trên tổng tài sản					
+ Tỷ suất LNTT trên tổng tài sản b/q	%	1,56	0,20	2,92	3,14
+ Tỷ suất LNST trên tổng tài sản b/q	%	1,24	0,16	2,36	2,55
- Tỷ suất LNST trên nguồn VCSH	%	3,20	0,33	6,06	6,54

37. Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Bảng cân đối kế toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Kiểm Toán TTP Việt Nam.

Người Lập Bảng



Ngô Quang Thanh

Kế Toán Trưởng



Trịnh Minh Dũng

An Giang, ngày 18 tháng 01 năm 2024
Tổng Giám Đốc




Tăng Vũ Giang